

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT PLS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT PLS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PLS TECHNICAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PLS TECH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110374696

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 ngách 42, ngõ 120 Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961699001

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 4390        |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                   | 4511        |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                   | 4512        |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                     | 4513        |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                | 4520        |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                    | 4530        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) | 4610        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                            | 4632        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)                                                                                                                            | 4649        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                            | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                        | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                   | 9522 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                      | 6209 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải)                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4730 |
| 32. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia)                                                                                                                                                    | 4774 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                               | 4799 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                            | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                      | 5820 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 42. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 45. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                               | 3520 |
| 46. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                         | 3530 |
| 47. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 51. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 52. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 54. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                 | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM<br>THÀNH PHÚC | Số 8 ngách 42,<br>ngõ 120 Kim<br>Giang, Phường<br>Đại Kim, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 105.000       | 1.050.000.000            | 35,000       | 0310970011<br>45                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 105.000       | 1.050.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ DOÃN<br>SON    | Số 21 Ngõ 9 Võ<br>Chí Công,<br>Phường Nghĩa<br>Đô, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 33,333       | 0220970007<br>63                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 33,333       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                             |                           |        |             |        |                  |  |
|---|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | VŨ ĐỨC LINH | CH 903 Tòa CT3, KĐT Dream Town, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 95.000 | 950.000.000 | 31,667 | 0300900224<br>16 |  |
|   |             |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |             |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |             |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |             |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |             |                                                                                             | Tổng số                   | 95.000 | 950.000.000 | 31,667 |                  |  |
|   |             |                                                                                             |                           |        |             |        |                  |  |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM THANH PHÚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/12/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031097001145

Ngày cấp: 04/12/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Chanh Chử 2, Xã Thắng Thủy, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8 ngách 42, ngõ 120 Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội